TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRỰC NINH** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **108**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15/9/2017
"Về việc: Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH TỈNH NAM ĐỊNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Chu Thái Hà.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Chuyết.
Bà Đoàn Thị Dịu.
Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngát - Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.
Đại diện VKSND huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hoàng Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2016/TLST - HNGĐ ngày 18/10/2016 về việc xin ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/9/2017, giữa các đương sự:
Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Q - Sinh năm 1981.
Địa chỉ: Đội 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Vịnh – Luật sư, VP luật sư Yên Vệ - Đoàn luật sư tỉnh Nam Định.
Bị đơn: Chị Trần Thị Mai P - Sinh năm 1984.
Địa chỉ: Đội 5, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.
Tại phiên tòa anh Q, chị P, bà Vịnh có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Anh và chị Trần Thị Mai P kết hôn ngày 07/12/2006 có được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống vợ chồng chỉ sống cùng nhau một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 5/2007 vợ chồng mâu thuẫn gay gắt vì vậy chị P bỏ về mẹ đẻ ở xã T, huyện T, tỉnh Nam Đinh, từ tháng 6/2007 cho đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị P không còn, không thể hàn gắn được nữa nên anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, riêng gì.

Về khoản nợ: Anh Q xác định vợ chồng có nợ ông Tạ Quang H số vàng 55 chỉ. Và thừa nhận cho đến nay chị P đã trả hết cho ông H. Nay anh chỉ còn thừa nhận là có trách nhiệm 23 trong số 45 chỉ với chị P. Vì thời gian vợ chồng kinh tế còn chung khoảng vào tháng 3, tháng 4/2010 chị P có trả cho ông H là 10 chỉ vàng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn là chị Trần Thị Mai P trình bày: Về thời gian kết hôn và con chung, tài sản chung của vợ chồng đúng như anh Q đã khai như trên. Chị nhất trí ly hôn với anh Q.

Về khoản nợ: Vợ chồng có vay của ông Tạ Quang H nhiều lần là tổng cộng là 55 chỉ, thời gian vợ chồng sống ly thân kinh tế riêng biệt anh Q không có khả năng trả nợ nên chị đã tự đứng lên trả cho ông H toàn bộ số vàng trên tính thành tiền và tiền lãi tổng là 262.000.000đ và yêu cầu anh Q phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền trên cho chị, ngoài ra chị không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trình bày: Vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn, đề nghị HĐXX chỉ xem xét số nợ của vợ chồng trong phạm vi 45 chỉ vàng vì trong giấy biên nhận đã ghi ngày 22/10/2010 chị P đã trả 10 chỉ vàng và thời điểm này vợ chồng còn chung sống.

Anh Q vẫn giữ quan điểm xin ly hôn chị P và trình bày không nhận trách nhiệm về khoản nợ như chị P đã khai vì trong thời gian vợ chồng sống chung anh đã chuyển tiền cho chị P trả hết nợ. Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

Chị P trình bày: Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 6 năm 2012 và quay lại với nhau được hơn 1 năm thì lại mâu thuẫn nên đã ly thân từ tháng 10 năm 2013 tới nay. Năm 2016 anh Q đã khởi kiện xin ly hôn nhưng sau đó đã rút đơn. Nay chị nhất trí ly hôn. Về tài sản, công sức đóng góp, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về khoản nợ số vàng đã vay để anh Q mở Công ty nhưng làm ăn thua lỗ, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu kinh tế riêng biệt anh Q bị phá sản không có khả năng trả nợ, chị đã phải cùng gia đình đứng lên trả nợ hết số nợ cho ông Tạ Quang H. Sau phần thủ tục tranh tụng, chị P đề nghị HĐXX buộc anh Q có trách nhiệm trả chị ½ số tiền gốc và lãi chị đã trả và trả lãi phần của anh Q theo lãi suất cơ bản từ tháng 10 năm 2016 đến nay. Về số lãi theo chị khai là 62.155.000đ nhưng khi nghe HĐXX thông báo ông H chỉ thừa nhận chị đã trả cho vợ chồng ông 58.990.000đ chị nhất trí.

Đại diện VKSND huyện Trực Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS.

Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 70; 71; 72; 76 BLTTDS;

Về nội dung: Xét thấy anh Q không còn tình cảm với chị P, mục đích của hôn nhân không đạt được, bản thân chị P cũng nhất trí ly hôn nên áp dụng Điều

51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Thị Mai P.

Về tài sản: Anh Q, chị P đều thừa nhận không có tài sản gì và không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; Không có căn cứ để xem xét đối với khoản nợ của anh K mà chị P đã khai trong quá trình chuẩn bị xét xử tại phiên tòa hôm nay. Anh K có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác nếu như có căn cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và đúng pháp luật.

Khoản nợ chung của vợ chồng đề nghị HĐXX buộc anh Q có trách nhiệm trả cho chị P ½ số tiền gốc và lãi mà chị đã trả cho ông Tạ Quang H. Chấp nhận yêu cầu về lãi của chị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định.

Anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Thị Mai P đăng ký kết hôn vào ngày 07/12/4/2006 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân đã lâu. Chị P cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cả hai đều nhất trí ly hôn.

Xét thấy cuộc hôn nhân giữa anh Q và chị P đã thực sự tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được việc các bên thuận tình ly hôn là tự nguyện nên chấp nhận.

Về khoản nợ chung của vợ chồng - HĐXX thấy:

Sau khi anh Q có đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý, ngày 16/11/2016 anh Q có lời khai vợ chồng không có tài sản, khoản nợ gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết ngày 22/12/2016 chị P có khai vợ chồng có 02 khoản nợ: Một là của anh Trần Văn K - Thôn 8, xã H, TP M, tỉnh Quảng Ninh số tiền 600.000.000đ. Hai là của ông Tạ Quang H – xóm 5, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định số vàng là 55 chỉ (kèm theo biên nhận vay ngày 10/10/2009).

Đối với khoản nợ của anh Trần Văn K:

Ngày 24/3/2017 TAND huyện Trực Ninh đã ra thông báo thụ lý vụ án và thông báo cho anh K biết để anh K có đơn khởi kiện đến Tòa án.

Ngày 30 tháng 3 năm 2017 anh K đã có đơn khởi kiện gửi về TAND huyện Trực Ninh. Tuy nhiên, do nội dung khởi kiện không rõ ràng, không xác định rõ người tham gia tố tụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì nên TAND huyện Trực Ninh đã 2 lần yêu cầu anh K sửa đổi nội dung đơn khởi kiện (ngày 13/4/2017 và ngày 05/5/2017) nhưng anh K không thực hiện.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/4/20017 anh Q yêu cầu anh K phải có đơn khởi kiện đến Tòa án và được đối chất về khoản nợ này thì anh mới xem xét.

Tại biên bản hòa giải ngày 25/4/2017 chị P lại hủy bỏ yêu cầu đối với khoản nợ của anh K. Ngày 25/5/2017 TAND huyện Trực Ninh đã thông báo cho anh K biết về nội dung chị P không yêu cầu về khoản nợ của anh K và anh K không có ý kiến gì phản hồi.

Do vậy HĐXX thấy không có căn cứ để xem xét đối với khoản nợ của anh K mà chị P đã khai trong quá trình chuẩn bị xét xử tại phiên tòa hôm nay. Anh K có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác nếu như có căn cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và đúng pháp luật.

Về khoản nợ của ông Tạ Quang H:

Tại biên bản hòa giải ngày 10/4/20017 anh Q và chị P thống nhất vợ chồng có nợ ông H khoản tiền trên. Anh Q thừa nhận nếu chị P đã trả ông H khoản tiền trên rồi thì anh sẽ có trách nhiệm trả cho chị P ½ số vàng trên.

Tại biên bản hòa giải ngày 25/5/2017 chị P chỉ yêu cầu về khoản nợ của ông H, anh Q nhất trí nhưng lại yêu cầu Tòa án đưa ông H vào tham gia tố tụng trong vụ án để ông có ý kiến về khoản nợ và tiền lãi để anh có trách nhiệm trả nợ và anh có yêu cầu buộc chị P phải có trách nhiệm chung về khoản nợ này.

Tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2017 anh Q thừa nhận về khoản nợ của ông H là chị P đã trả hết cả gốc và lãi suất và anh chỉ nhận có trách nhiệm trả nợ chung là 45/55 chỉ vì anh cho rằng chị P đã trả ông H 10 chỉ vàng thời gian đó vào tháng 3/2010 vợ chồng kinh tế còn chung anh làm và đưa cho chị trả vì vậy anh chỉ nhận trả 23 chỉ còn tiền lãi anh không nhận trả.

Nhưng tại phiên tòa, anh Q khẳng định không nhận bất cứ trách nhiệm nào đối với khoản nợ này vì đã đưa tiền cho chị P trả nợ.

Ngày 21/8/2017 Tòa án có xác minh lời khai của ông Tạ Quang H. Ông H cho biết chị P đã trả hết cho ông khoản tiền gốc và lãi và đối chiếu bản kê khai của chị P xuất trình, ông H đã xem và thừa nhận đúng như bản kê khai về phần trả tiền gốc theo từng thời gian mà chị P kê khai, về phần lãi là 58.990.000đ.

Xét lời khai, yêu cầu của anh Q HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: Theo lời khai của anh Q vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2006 thế nhưng tháng 10 năm 2009 vẫn viết giấy biên nhận vay nợ chung?. Việc anh Q khai vợ chồng ly thân từ tháng 7/2006, không thống nhất các nội dung trình bày là nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Căn cứ vào biên bản xác minh ông Tạ Quang H thấy: Ngày 2/12/2010 chị P đã trả cho ông H 10 chỉ, ngày 12/4/2012 chị P có nhờ mẹ đẻ là bà Ngô Thị H trả ông H 04 chỉ; ngày 17 tháng 8 năm 2016 Chị P trả 21 chỉ; ngày 09/9/2016 chị P trả 20 chỉ tổng số là 55 chỉ vàng và 58.990.000đ tiền lãi. Ông H xác định chị P đã trả nợ xong, nay chị P và vợ chồng ông không có liên quan gì nên không có căn cứ đưa ông Tạ quang H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Chị P trình bày về số vàng đã vay để anh Q mở Công ty nhưng làm ăn thua lỗ, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, kinh tế riêng biệt anh Q bị phá sản không có khả năng trả nợ, chị đã phải cùng gia đình đứng lên trả nợ hết số nợ cho ông H. Trong quá trình chuẩn bị xét xử anh Q trình bày không thống nhất, tại phiên tòa lại không nhận trách nhiệm trả nợ vì cho rằng đã chuyển tiền cho chị P trả nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Thực tế vợ chồng sống ly thân từ năm 2013, nhưng tháng 6, tháng 9 năm 2016 chị P vẫn thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông H.

Như vậy có căn cứ xác định vợ chồng anh Q chị P có khoản nợ chung là 55 chỉ vàng vay của ông Tạ Quang H cho đến tháng 10/2016 chị P đã trả hết cho

ông H cả gốc và lãi. Nay chị yêu cầu anh Q phải có trách nhiệm chung là có cơ sở. Vì vậy buộc anh Q phải có trách nhiệm chung về số nợ của ông H.

Đối với yêu cầu của chị P HĐXX thấy: Mặc dù chị đã trả cho ông H xong số nợ và lãi suất nay chị yêu cầu anh Q phải có trách nhiệm trả hết cho chị số tiền trên. Qua xem xét tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xác minh tại địa phương thì xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng vì vậy buộc anh, chị phải có trách nhiệm chung. Chị P đã trả xong số nợ cho ông H vì vậy buộc anh Q phải trả cho chị P ½ số tiền trên theo yêu cầu của chị P tại phiên tòa là phù hợp.

Đối với mức giá vàng qua các thời kỳ mà chị P kê khai HĐXX thấy có căn cứ nên chấp nhận.

Đối với yêu cầu của chị P về việc buộc anh Q có trách nhiệm trả lãi phần của anh Q mà chị đã trả cho ông H theo lãi suất cơ bản từ tháng 10 năm 2016 đến nay HĐXX thấy có cơ sở chấp nhận.

Như vậy tổng số tiền mà chị P đã trả nợ cho ông Tạ Quang H là 200.305.000đ tiền gốc + 58.990.000đ tiền lãi = 259.295.000đ : 2 = 129.647.000đ.

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định về lãi suất cơ bản thì số lãi anh Q phải trả cho chị P là:

129.647.000đ x 0,75/tháng x 12 tháng = 23.328.000đ.

Tổng: 129.647.000đ + 23.328.000đ = 152.975.000đ.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản, khoản nợ, công sức đóng góp: Anh Q và chị P không có yêu cầu gì, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng không thể hiện Anh Q và chị P có tài sản, khoản nợ, công sức đóng góp nên không xem xét.

Án phí: Anh Q phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 37; 51; 56 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh của Uỷ ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/ PL - UBTVQH 12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 quy định về án phí, lệ phí Toà án:

1. Xử ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Thị Mai P.

2. Buộc anh Nguyễn Văn Q phải trả cho chị Trần Thị Mai P 152.975.000đ ***(Một trăm năm mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn).***

3. Án phí: Anh Nguyễn Văn Q phải nộp án phí 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000826 ngày 25/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trực Ninh (anh Q đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm).

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn Q phải nộp 7.648.000đ.

Anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Thị Mai P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật chị Trần Thị Mai P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng

anh Nguyễn Văn Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Chu Thái Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nam Định: 1bản
- VKSND huyện Trực Ninh: 2 bản
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh: 1 bản
- UBND xã T, huyện T: 1 bản
- UBND xã H, huyện H: 1 bản
- Đương sự: 2 bản
- Lưu HSVA; VP